

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 -3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	4-42
Bảng cân đối kế toán riêng	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	8 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tên giao dịch quốc tế Dong Phu Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là DORUCO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 3800100376 ngày 06/11/2014 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại./.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	161.247.900.000	16.124.790	37,50%
03	Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	2.875.210	6,69%
	Cộng	430.000.000.000	43.000.000	100%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty là 155.001.541.952 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là 151.205.407.305 đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Đặng Gia Anh	Chủ tịch
Bà :	Trần Thị Kim Thanh	Ủy viên
Ông :	Phạm Văn Hằng	Ủy viên
Ông :	Hồ Cường	Ủy viên

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban kiểm soát
Ông :	Bùi Thanh Tâm	Thành viên
Ông :	Phan Văn Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Hồ Cường	Tổng Giám đốc
Ông :	Phạm Văn Luyện	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Mai Huỳnh Nhật	Phó Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Hồ Cường
Tổng Giám đốc

Bình Phước, Ngày 18 tháng 01 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

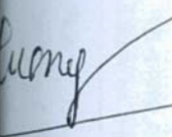
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		812.953.439.695	963.413.121.449
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	551.253.550.285	667.685.299.130
111	1. Tiền		18.217.639.113	29.804.793.317
112	2. Các khoản tương đương tiền		533.035.911.172	637.880.505.813
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	165.216.998.638	134.248.500.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		165.216.998.638	134.248.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		30.439.071.982	79.363.330.100
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	14.933.766.078	14.770.822.313
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	119.000.000	192.200.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	15.386.305.904	63.384.097.970
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		0	(128.642.954)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.06	0	1.144.852.771
140	IV. Hàng tồn kho	V.07	58.181.844.070	77.040.021.155
141	1. Hàng tồn kho		58.181.844.070	80.122.528.539
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	(3.082.507.384)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.861.974.720	5.075.971.064
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.08	58.081.435	59.870.064
153	2. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.09	7.803.893.285	5.016.101.000
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		1.448.971.611.145	1.404.627.899.720
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		56.838.847.818	43.892.362.118
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.05	56.838.847.818	43.892.362.118
220	II. Tài sản cố định		397.919.006.046	409.022.556.645
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	397.380.832.117	408.554.325.464
222	- Nguyên giá		779.351.294.988	767.139.260.063
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(381.970.462.871)	(358.584.934.599)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	538.173.929	468.231.181
228	- Nguyên giá		783.303.509	590.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(245.129.580)	(121.768.819)
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		118.173.540.938	133.884.795.285
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	118.173.540.938	133.884.795.285
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	874.906.472.659	817.052.246.691
251	1. Đầu tư vào công ty con		759.192.000.000	718.384.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		134.974.180.445	127.974.180.445
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(29.259.707.786)	(29.305.933.754)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	0
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.133.743.684	775.938.981
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.08	1.133.743.684	775.938.981
268	2. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		2.261.925.050.840	2.368.041.021.169

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ		189.394.014.847	236.337.746.433
I. Nợ ngắn hạn		179.697.014.847	221.564.746.433
1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	416.319.950	51.624.261
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	5.920.098.722	10.003.945.818
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.09	4.535.782.617	15.756.133.588
4. Phải trả người lao động		88.563.019.397	77.684.152.039
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	320.889.280	513.603.540
6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	9.011.099.150	6.728.433.460
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	46.681.019.800	66.503.915.450
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		24.248.785.931	44.322.938.277
II. Nợ dài hạn		9.697.000.000	14.773.000.000
1. Phải trả dài hạn khác		0	0
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17	9.697.000.000	14.773.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.072.531.035.993	2.131.703.274.736
I. Vốn chủ sở hữu	V.19	2.072.531.035.993	2.132.698.961.296
1. Vốn góp của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
6. Quỹ đầu tư phát triển		1.032.829.860.589	1.018.061.409.417
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		589.409.407.751	664.345.784.226
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		434.407.865.799	513.140.376.921
- LNST chưa phân phối năm này		155.001.541.952	151.205.407.305
8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	(995.686.560)
1. Nguồn kinh phí		0	(995.686.560)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		2.261.925.050.840	2.368.041.021.169


Hoàng Hương
Phước, Việt Nam
18 tháng 01 năm 2017


Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy


TỔNG GIÁM ĐỐC
HỒ CƯỜNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
				QUÝ IV/2015	QUÝ IV/2016	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	232.937.724.029	285.880.543.018	656.580.532.108	698.711.112.540
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 10 - 01)	10		232.937.724.029	285.880.543.018	656.580.532.108	698.711.112.540
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	199.644.259.861	201.625.268.238	468.089.174.784	516.590.443.988
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10 - 11)	20		33.293.464.168	84.255.274.780	188.491.357.324	182.120.668.552
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	14.083.538.603	10.575.072.626	43.579.117.282	48.881.207.491
7	Chi phí tài chính	22	VI.04	(2.780.128.809)	(1.215.169.611)	1.986.594.872	(8.694.023.598)
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		61.835.913	467.616.821	1.651.967.700	2.248.331.935
8	Chi phí bán hàng	25	VI.05	4.442.080.409	3.221.279.516	8.860.001.318	11.472.560.413
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	14.991.870.402	18.664.064.905	47.203.082.552	49.716.933.165
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		30.723.180.769	74.160.172.596	174.020.795.864	178.506.406.063
11	Thu nhập khác	31	VI.07	4.321.467.518	4.745.820.332	9.571.003.967	11.816.511.868
12	Chi phí khác	32	VI.08	1.890.241.554	2.949.959.655	4.105.595.037	3.409.585.219
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.431.225.964	1.795.860.677	5.465.408.930	8.406.926.649
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		33.154.406.733	75.956.033.273	179.486.204.794	186.913.332.712
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	6.823.725.112	6.764.075.897	24.484.662.842	35.707.925.407
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (=50-51-52)	60		26.330.681.621	69.191.957.376	155.001.541.952	151.205.407.305
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		718	1.724	3.863	3.768

Hương

Người lập biểu
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 18 tháng 01 năm 2017

Huy

Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy

Hồ Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
H. ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Tổng Giám đốc
Hồ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp trực tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	680.513.192.875	754.743.144.921
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(102.231.743.849)	(242.811.233.131)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(230.692.143.506)	(262.481.374.257)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.651.967.700)	(2.306.937.903)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(32.235.422.268)	(35.568.302.015)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.017.632.544	19.026.657.731
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(232.576.842.359)	(107.322.411.745)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	85.142.705.737	123.279.543.601
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(23.370.071.699)	(46.570.954.475)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	92.727.273	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(394.968.498.638)	(8.332.629.965)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	502.492.697.479	141.455.867.884
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(47.808.000.000)	(38.157.750.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	46.498.261.145
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42.882.533.651	49.280.340.491
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	79.321.388.066	144.173.135.080
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	26.000.000.000	146.104.900.565
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(125.925.858.650)	(143.123.036.315)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(181.138.809.650)	(146.140.345.295)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(281.064.668.300)	(143.158.481.045)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(116.600.574.497)	124.294.197.636
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	667.685.299.130	543.339.601.847
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	168.825.652	51.499.647
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	551.253.550.285	667.685.299.130

Hương

Người lập biểu
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 18 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Hồ Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 3800100376 ngày 06/11/2014 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0651 3 819 786 Fax: 0651 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Gia Anh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 08/6/1958; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285211315 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 30/12/2004; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: Tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa./.

03. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

07. Cấu trúc doanh nghiệp

a. Đơn vị trực thuộc:

Đến thời điểm ngày 31/12/2016, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
07	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
08	Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Hoạt động kinh doanh chính của các đơn vị trực thuộc là trồng, khai thác, chế biến mủ cao su, khám chữa bệnh.

b. Công ty con

Thông tin về các công ty con của công ty tại ngày 31/12/2016:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Tỉnh Đắc Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	56,04%	56,04%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	52,00%	52,00%	Chế biến gỗ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Các Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

03. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;

Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu, tiến hành xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Việc xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu được thực hiện như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua).

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

d. Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài

khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
• Máy móc, thiết bị	05-10 năm
• Phương tiện vận tải	06-10 năm
• Thiết bị văn phòng	03-08 năm
• Phần mềm quản lý	05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

09. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp***Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi miễn giảm thuế

Căn cứ công văn số 2441/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Bình Phước ngày 22/12/2015. Về việc trả lời ưu đãi thuế TNDN. Căn cứ khoản 4, Điều 11; Điều 13; Điều 14 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về thuế TNDN, quy định:

Được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015 trở đi.

Năm 2015, 2016 Công ty còn thời gian giảm 50% số thuế TNDN phải nộp theo chính sách thuế TNDN mà Công ty đang được hưởng, thì Công ty vẫn được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp và áp dụng thuế suất ưu đãi 10% . Từ năm 2017 trở đi hết thời gian miễn thuế, giảm thuế Công ty áp dụng thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập từ trồng trọt, chế biến nông sản trong suốt thời gian hoạt động

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

c. Tính giá thành sản phẩm

Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

Với các sản phẩm phụ: Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	3.903.000	18.391.000
Tiền gửi ngân hàng	18.213.736.113	29.786.402.317
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	533.035.911.172	637.880.505.813
Cộng	551.253.550.285	667.685.299.130

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn	165.216.998.638	165.216.998.638	134.248.500.000	134.248.500.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	165.216.998.638	165.216.998.638	134.248.500.000	134.248.500.000
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
+ Dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
Tổng cộng	175.216.998.638	175.216.998.638	134.248.500.000	134.248.500.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Đầu tư vào công ty con	759.192.000.000	(11.731.594.696)	747.460.405.304	718.384.000.000	(11.777.820.664)	706.606.179.336
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắknông	106.089.000.000	(639.993.263)	105.449.006.737	106.089.000.000	(686.219.231)	105.402.780.769
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	51.000.000.000		51.000.000.000	51.000.000.000		51.000.000.000
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	133.995.000.000	(11.091.601.433)	122.903.398.567	133.995.000.000	(11.091.601.433)	122.903.398.567
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	442.108.000.000		442.108.000.000	401.300.000.000		401.300.000.000
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	26.000.000.000		26.000.000.000	26.000.000.000		26.000.000.000
+ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	134.974.180.445	(17.528.113.090)	117.446.067.355	127.974.180.445	(17.528.113.090)	110.446.067.355
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	21.114.760.000	(17.399.906.742)	3.714.853.258	21.114.760.000	(17.399.906.742)	3.714.853.258
Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riêng	1.500.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000
Công ty CP Cao su Sa Thầy	62.650.000.000	(128.206.348)	62.521.793.652	55.650.000.000	(128.206.348)	55.521.793.652
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.000.000.000		24.000.000.000	24.000.000.000		24.000.000.000
Trạm trọng Betong	450.000.000		450.000.000	450.000.000		450.000.000
Công Ty CP BOT Bình Phước	10.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000
Công ty CP Du lịch Cao su Hàm Rồng	11.942.820.445		11.942.820.445	11.942.820.445		11.942.820.445
Công ty CP KCN Hồ Nai (*)	3.316.600.000		3.316.600.000	3.316.600.000		3.316.600.000
+ Đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng	894.166.180.445	(29.259.707.786)	864.906.472.659	846.358.180.445	(29.305.933.754)	817.052.246.691

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng	10.084.457.261	11.250.066.949
RCMA ASIA PTE LTD	2.626.518.105	0
Centrotech singapore pte ltd	1.058.939.213	2.961.199.002
Dasol Hi - tech	881.717.760	0
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	119.918.190	7.200.218.506
DNS CO., LTD	2.645.153.280	0
EVERTECH CO., LTD	2.645.153.280	0
Các đối tượng khác	107.057.433	1.088.649.441
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.849.308.817	3.520.755.364
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su VN	4.611.523.449	0
Công Ty Cổ Phần Cao Su Đồng Phú Đắk Nông	237.785.368	0
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	0	49.797.700
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	0	3.470.957.664
Cộng	14.933.766.078	14.770.822.313

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
a. Trả trước cho người bán	119.000.000	192.200.000
Trung Tâm Khoa Học Thẩm Định Tín Nhiệm Doanh Nghiệp	0	13.200.000
Nguyễn Thị Lan Hương	0	80.000.000
Công Ty TNHH Kiểm Toán & Thẩm Định Giá Việt Nam	99.000.000	99.000.000
Công ty Cổ phần Dương Gia Phát	20.000.000	0
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0
Cộng	119.000.000	192.200.000

05. Khoản phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	15.386.305.904	0	63.384.097.970	0
- Tạm ứng	4.350.813.216	0	5.135.626.237	0
- Ký quỹ, ký cược	0	0	49.852.315.055	0
- Phải thu khác	9.821.739.663	0	6.973.000.462	0
Phải thu lãi tiền gửi	5.910.221.899	0	6.973.000.462	0
Phải thu BHXH	3.911.517.764	0	0	0
Phải thu khác	1.213.753.025	0	1.423.156.216	0

**05. Khoản phải thu khác
(tiếp theo)**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	56.838.847.818	0	43.892.362.118	0
- Ký quỹ, ký cược	54.184.000.000	0	40.150.000.000	0
- Phải thu khác	2.654.847.818	0	3.742.362.118	0
Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước	1.454.847.818		1.454.847.818	0
Phải thu về ứng vốn dự án trồng cao su Công an Huyện Đồng Phú	1.200.000.000		2.287.514.300	0
Cộng	72.225.153.722	0	107.276.460.088	0

06. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền	0	1.144.852.771
Cộng	0	1.144.852.771

07. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	6.125.800.637	0	7.718.690.811	(564.562.919)
Công cụ, dụng cụ trong kho	2.127.280.122	0	2.579.690.940	
Chi phí SXKD dở dang	18.895.249.101	0	29.670.469.419	
Thành phẩm tồn kho	30.512.495.020	0	24.533.926.546	(1.760.278.024)
Hàng gửi đi bán	521.019.190	0	15.619.750.823	(757.666.441)
Cộng	58.181.844.070	0	80.122.528.539	(3.082.507.384)

08. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	58.081.435	59.870.064
Chi phí bảo hiểm	0	35.370.064
Chi phí thuê nhà	0	24.500.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	58.081.435	0
b. Dài hạn	1.133.743.684	775.938.981
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.133.743.684	775.938.981
Cộng	1.191.825.119	835.809.045

09. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đầu năm
a. Phải nộp	4.535.782.617	53.226.278.874	64.446.629.845	15.756.133.588
Thuế tài nguyên	24.969.948	69.920.346	78.545.553	33.595.155
Thuế giá trị gia tăng	458.969.079	13.739.352.841	14.523.824.963	1.243.441.201
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	24.484.662.842	31.070.970.007	6.586.307.165
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.051.843.590	14.916.724.906	18.757.671.383	7.892.790.067
Các loại thuế khác	0	12.617.939	12.617.939	
b. Phải thu	7.803.893.285	2.239.989.461	5.027.781.746	5.016.101.000
Thuế thu nhập cá nhân	6.639.441.024	2.239.989.461	3.863.329.485	5.016.101.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.164.452.261	0	1.164.452.261	0
Cộng	12.339.675.902	55.466.268.335	69.474.411.591	20.772.234.588

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem phụ lục 01)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

<i>Khoản mục</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	590.000.000		590.000.000
- Mua trong năm		193.303.509	193.303.509
- Đầu tư XDCB hoàn thành			0
Số dư cuối năm	590.000.000	193.303.509	783.303.509
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	121.768.819	0	121.768.819
- Khấu hao trong năm	119.548.386	3.812.375	123.360.761
- Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối năm	241.317.205	3.812.375	245.129.580
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	468.231.181	0	468.231.181
- Tại ngày cuối năm	348.682.795	189.491.134	538.173.929

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Vườn cây kiến thiết cơ bản	114.969.916.614	128.886.863.999
Vườn cây tái canh năm 2008	0	829.932.049
Vườn cây tái canh năm 2009	385.269.696	22.383.258.461
Vườn cây tái canh năm 2010	20.053.577.710	21.797.793.114
Vườn cây tái canh năm 2011	13.642.784.684	12.782.070.298
Vườn cây tái canh năm 2012	18.712.756.207	17.707.880.691

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)	Cuối năm	Đầu năm
Vườn cây tái canh 2013	21.530.696.149	20.103.531.906
Vườn cây tái canh năm 2014	22.122.812.923	19.773.613.621
Vườn cây tái canh năm 2015	10.442.966.699	7.999.291.307
Vườn cây tái canh năm 2016	8.076.152.546	88.261.712
Vườn cây trồng mới tân hưng năm 2009	0	5.418.330.840
Vườn trà	2.900.000	2.900.000
Chi phí đầu tư các công trình xây dựng	3.203.624.324	4.997.931.286
Xây dựng công trình giao thông	44.399.999	39.999.999
Xây dựng công trình điện nước	31.818.182	0
Xây dựng công trình kiến trúc	1.401.206.560	1.193.923.137
Kiến thiết cơ bản khác	1.726.199.583	2.747.945.855
Lãi Vay đầu tư dự án Cao su	0	898.062.295
Mua sắm TSCĐ	0	118.000.000
Cộng	118.173.540.938	133.884.795.285

13. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán	416.319.950	416.319.950	51.624.261	51.624.261
Công ty TNHH Long Minh		0	14.760.394	14.760.394
Công ty TNHHXD Thịnh Phát Đạt	34.970.000	34.970.000	15.515.650	15.515.650
Công Ty TNHH MTV XD Thịnh Phát		0	13.283.000	13.283.000
Công ty TNHH Tín Thành	338.999.950	338.999.950	0	0
Công ty CP Cơ khí Cao su	42.350.000	42.350.000	0	0
Phải trả người bán khác	0	0	8.065.217	8.065.217
b. Phải trả người bán là bên liên quan	0	0	0	0
Cộng	416.319.950	416.319.950	51.624.261	51.624.261

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Người mua trả tiền trước	5.920.098.722	2.990.433.600
Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Hoa Sen Vàng	0	2.990.433.600
Công Ty Cổ Phần TM DV & Du Lịch Cao Su	500.000.000	0
OPC - Fao International Limited	5.420.098.722	0
b. Người mua trả tiền trước là bên liên quan	0	7.013.512.218
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su VN	0	7.013.512.218
Cộng	5.920.098.722	10.003.945.818

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí kiểm toán	180.000.000	180.000.000
Chi phí vận chuyển	65.655.000	236.116.800
Chi phí lãi vay	75.234.280	64.380.740
Phí thực hiện quyền mã CK	0	15.000.000
Chi phí phải trả khác	0	18.106.000
Cộng	320.889.280	513.603.540

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nhận ký quỹ, ký cược	590.841.758	0	1.254.000.000	0
- Phải trả khác	8.420.257.392	0	5.474.433.460	0
Kinh phí công đoàn	241.746.413	0	58.038.949	0
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	557.905.295	0	1.135.159.945	0
Phải trả tiền mua mũ cao su tiêu diện tại các nông trường	6.917.517.604	0	3.572.030.610	0
Phải trả khác	703.088.080	0	709.203.956	0
Cộng	9.011.099.150	0	6.728.433.460	0

17. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
17.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	46.681.019.800	106.102.963.000	125.925.858.650	66.503.915.450
a. Vay ngắn hạn	41.605.019.800	101.026.963.000	120.849.858.650	61.427.915.450
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT chi nhánh Sài Gòn (1)	41.605.019.800	101.026.963.000	120.849.858.650	61.427.915.450
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	5.076.000.000	5.076.000.000	5.076.000.000	5.076.000.000
Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Bình Phước (2)	5.076.000.000	5.076.000.000	5.076.000.000	5.076.000.000
17.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	9.697.000.000	0	5.076.000.000	14.773.000.000
a. Vay dài hạn	9.697.000.000	0	5.076.000.000	14.773.000.000
Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Bình Phước (2)	9.697.000.000	0	5.076.000.000	14.773.000.000
17.2. Số có khả năng trả nợ	56.378.019.800	106.102.963.000	131.001.858.650	81.276.915.450
Vay ngắn hạn	46.681.019.800	106.102.963.000	125.925.858.650	66.503.915.450
Vay dài hạn	9.697.000.000	0	5.076.000.000	14.773.000.000

Ghi chú:

'(1) Vay Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 1600 - LAV 201501375 ngày 02/12/2015. Hạn mức tín dụng 120.000.000.000 đồng. Bao gồm hai kế ước nhận nợ.

- Kế ước nhận nợ 1600 - LDS - 201602590 ngày 15/12/2016 số tiền 26.000.000.000 đồng; Mục đích vay Sản xuất sản phẩm từ cao su; Thời hạn vay 01 tháng; Lãi suất 4,2%/năm Quá hạn 150% lãi trong hạn;

- Kế ước nhận nợ 1600 - LDS - 201602627 ngày 19/12/2016 số tiền 15.605.019.800 đồng; Mục đích vay Sản xuất sản phẩm từ cao su; Thời hạn vay 01 tháng; Lãi suất 4,2%/năm Quá hạn 150% lãi trong hạn.

(2) Vay Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Bình Phước theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 09-2005/HĐTD ngày 17/11/2005; Mục đích vay: Trồng mới, chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết cơ bản; Thời hạn cho vay: 168 tháng; Lãi suất cho vay: 7,8%/năm; Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ dự án; Tại thời điểm 31/12/2016. số dư nợ gốc là 14.773.000.000 VND, trong đó số phải trả kỳ tới là 5.076.000.000 VND.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 02)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	240.000.000.000
Các cổ đông khác	161.247.900.000	161.247.900.000
Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	28.752.100.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	430.000.000.000	430.000.000.000
Vốn góp đầu năm	430.000.000.000	430.000.000.000
Vốn góp cuối năm	430.000.000.000	430.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	180.561.555.000	120.374.370.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>140.436.765.000</i>	<i>120.374.370.000</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>	<i>40.124.790.000</i>	<i>0</i>

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>43.000.000</i>	<i>43.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.875.210</i>	<i>2.875.210</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>40.124.790</i>	<i>40.124.790</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.032.829.860.589	1.018.061.409.417
Cộng	1.032.829.860.589	1.018.061.409.417

f. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Ghi chú
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	664.345.784.226	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	155.001.541.952	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	0	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	0	(4)
		(5) = (1) + ... +
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	819.347.326.178	(4)
		(6) = (7) + (8) +
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(229.937.918.427)	(9)
- Chia cổ tức năm nay	(180.561.555.000)	(7)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(14.768.451.172)	(8)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(34.607.912.255)	(9)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	589.409.407.751	(10) = (5) + (6)

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngoại tệ các loại (USD)	555.304,49	666.987,77
b. Nợ khó đòi đã xử lý	1.080.946.000	952.303.046

c. Tài sản nhận giữ hộ	Số lượng	Chủng loại	Quy cách	Phẩm chất
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	874.400			
Mủ cao su quy khô	80.640	CV 60 (35kg)	Hàng rời	Hàng mới
Mủ cao su quy khô	201.600	SVR 3L (35Kg)	Hàng rời	Hàng mới
Mủ cao su quy khô	286.160	SVR 10 (35Kg)	Hàng rời	Hàng mới
Mủ cao su nước	306.000	Latex HA	Mủ kem	Hàng mới

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	572.304.122.942	602.043.050.407
Doanh thu mủ tận thu	2.562.218.100	0
Doanh thu dịch vụ gia công mủ cao su	866.930.084	0
Doanh thu bán cây cao su	79.074.670.982	95.982.289.133
Doanh thu bán cây giống	1.669.295.000	0
Doanh thu bán bò nuôi	103.295.000	685.773.000
Cộng	656.580.532.108	698.711.112.540

Doanh thu đối với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty con	6.853.000.000	8.830.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắknông	Công ty con	15.273.282.084	7.594.510
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Công ty con	50.866.795.432	34.198.830.048
Tập đoàn CN Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	47.350.828.203	27.892.566.109
Cộng		120.343.905.719	70.928.990.667

02. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán thành phẩm	453.165.753.839	508.632.256.333
Giá vốn dịch vụ gia công mủ cao su	832.888.344	0
Giá vốn mủ tận thu	2.462.560.632	1.351.861.682
Giá vốn bán cây cao su	13.587.477.092	0
Giá vốn bán cây giống	1.030.629.534	2.913.936.459
Giá vốn chăn nuôi bò	92.372.727	609.882.130
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.082.507.384)	3.082.507.384
Cộng	468.089.174.784	516.590.443.988

03. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.097.313.729	37.426.147.532
Lãi bán các khoản đầu tư	0	2.929.390.200
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.765.970.312	6.618.500.000
Lãi bán ngoại tệ	223.633.312	1.053.980.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	492.199.929	853.189.759
Cộng	43.579.117.282	48.881.207.491

04. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	1.651.967.700	2.248.331.935
Lỗ do bán ngoại tệ	114.746.000	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá	266.107.140	298.141.868
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(46.225.968)	(11.683.617.014)
Chi phí tài chính khác	0	443.119.613
Cộng	1.986.594.872	(8.694.023.598)

05. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	899.764.652	805.888.165
Chi phí nhân công	602.326.516	502.453.148
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.391.252.720	3.185.303.354
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.545.466	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.259.886.123	6.420.879.389
Chi phí khác bằng tiền	648.225.841	558.036.357
Cộng	8.860.001.318	11.472.560.413

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.424.678.530	1.515.863.181
Chi phí nhân công	14.407.276.595	12.973.389.994
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	50.417.164	0
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.619.754.165	3.639.968.769
Thuế, phí và lệ phí	1.733.251.437	1.198.147.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.357.597.382	787.995.189
Chi phí khác bằng tiền	24.610.107.279	29.601.568.358
Cộng	47.203.082.552	49.716.933.165

07. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập bán nước sinh hoạt	1.816.782.666	1.573.160.141
Thu nhập từ đền bù, bồi thường	2.971.872.240	3.215.517.173
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	92.727.273	112.155.166
Thu nhập từ bán Pallet	2.802.445.400	2.816.326.800
Thu nhập khác	1.887.176.388	4.099.352.588
Cộng	9.571.003.967	11.816.511.868

Thu nhập khác đối với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay	Ghi chú
Công ty Cổ phần Cao su Đồng phú Kratie	Công ty con	11.446.000	San nhượng vật tư
Công Ty Cổ Phần Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú	Công ty con	1.608.095	Bán nước
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty con	62.750.000	Bán nước
Tập đoàn CN Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	108.640.000	Bán Pallet
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắknong	Công ty con	172.311.093	Bán Pallet

08. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi nước sinh hoạt	1.573.264.520	1.442.961.072
Chi phí gia công vật tư	1.149.698.064	1.533.726.875
Các khoản khác	1.382.632.453	432.897.272
Cộng	4.105.595.037	3.409.585.219

09. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Ghi chú
Hoạt động kinh doanh chính		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh chính	66.941.079.564	(1)
Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế	332.288.412	(2)
Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế	0	(3)
Tổng lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	67.273.367.976	(4) = (1) + (2) - (3)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10,00%	
Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh chính	6.727.336.798	(6) = (4) x (5)
Thuế TNDN được miễn giảm 50%	3.363.668.399	(7)
Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh chính	3.363.668.399	(8) = (6) - (7)
Hoạt động sản xuất kinh doanh khác		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD khác	112.545.125.230	(9)
Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế	0	(10)
Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế	6.940.153.014	(11)
Tổng lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	105.604.972.216	(12) = (9) + (10) - (11)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20,00%	(13)
Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động SXKD	21.120.994.443	(13) = (12) x (13)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.484.662.842	(14) = (8) + (13)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.586.307.165	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(32.235.422.268)	
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(1.164.452.261)	

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100.326.115.905	135.977.645.477
Chi phí nhân công	255.056.672.635	263.177.557.338
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	9.874.186.242	0
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.732.795.597	38.275.696.672
Thuế, phí và lệ phí	16.649.976.343	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.777.380.671	82.528.086.555
Chi phí khác bằng tiền	54.933.475.206	61.811.435.827
Cộng	492.350.602.598	581.770.421.869

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	101.026.963.000	146.104.900.565
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	101.026.963.000	146.104.900.565

02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	125.925.858.650	143.123.036.315
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	125.925.858.650	143.123.036.315

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	3.454.052.523	3.059.475.327

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	Công ty con
Công Ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty Cổ Phần Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên có liên quan:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải thu về tiền bán mũ cao su và pallet	25.974.088.602
	Thu tiền ủy thác xuất khẩu cao su	21.084.429.601
	Thu tiền bán mũ cao su	23.202.531.746
	Thu tiền bán mũ cao su ủy thác xuất khẩu	13.742.381.074
	Cần trừ công nợ phải thu về bán mũ cao su ủy thác xuất khẩu với hoa hồng ủy thác xuất khẩu	219.144.630
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Phải thu về ứng vốn kinh doanh	6.500.000.000
	Phải thu về tiền gia công đóng kiện và bán pallet	172.311.093
	Phải thu về bán mũ cao su	14.615.484.000
	Phải thu về phí gia công mũ cao su	657.798.084
	Thu về tiền ứng vốn kinh doanh	6.500.000.000
	Thu về tiền bán mũ và gia công mũ cao su	15.988.176.222
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Phải thu về cổ tức được chia	3.060.000.000
	Phải thu tiền bán nước sinh hoạt	1.608.095
	Thu về cổ tức được chia	3.060.000.000
	Thu tiền nước sinh hoạt	1.688.500
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Phải thu về tiền bán mũ cao su và pallet	6.859.380.000
	Phải thu về tiền bán nước sinh hoạt	56.370.000
	Thu về tiền bán mũ cao su	7.254.965.200
	Thu về tiền bán nước sinh	56.370.000

	hoạt	
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie	Góp vốn điều lệ	40.808.000.000
	Phải thu về tiền sang nhượng vật tư	11.446.000
	Thu về tiền sang nhượng vật tư	11.446.000
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Phải thu về bán cây cao su	50.866.795.432
	Thu về tiền bán cây cao su	54.337.753.096

Vào ngày 31/12/2016, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Nợ phải thu	Nội dung	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải thu về tiền bán cao su ủy thác xuất khẩu	4.611.523.449
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Phải thu về tiền gia công chế biến mủ cao su	237.785.368

05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

06. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

A. Tài sản tài chính	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	667.685.299.130	0	551.253.550.285	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	122.047.282.401	(128.642.954)	87.158.919.800	0
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	134.248.500.000	0	165.216.998.638	0
Đầu tư dài hạn	846.358.180.445	(29.305.933.754)	904.166.180.445	(29.259.707.786)
Cộng	1.770.339.261.976	(29.434.576.708)	1.707.795.649.168	(29.259.707.786)

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối năm
Phải trả người bán, phải trả khác	6.780.057.721	9.427.419.100
Chi phí phải trả	513.603.540	320.889.280
Vay và nợ	81.276.915.450	56.378.019.800
Cộng	88.570.576.711	66.126.328.180

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	667.685.299.130	0	0	667.685.299.130
Phải thu khách hàng, phải thu khác	78.154.920.283	43.892.362.118	0	122.047.282.401
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	134.248.500.000	0	0	134.248.500.000
Đầu tư dài hạn	0	0	846.358.180.445	846.358.180.445
Cộng	880.088.719.413	43.892.362.118	846.358.180.445	1.770.339.261.976

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	551.253.550.285	0	0	551.253.550.285

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.320.071.982	56.838.847.818	0	87.158.919.800
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	165.216.998.638	0	0	165.216.998.638
Đầu tư dài hạn	0	0	904.166.180.445	904.166.180.445
Cộng	746.790.620.905	56.838.847.818	904.166.180.445	1.707.795.649.168

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

07. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	6.780.057.721	0	0	6.780.057.721
Chi phí phải trả	513.603.540	0	0	513.603.540
Vay và nợ	66.503.915.450	14.773.000.000	0	81.276.915.450
Cộng	73.797.576.711	14.773.000.000	0	88.570.576.711

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	9.427.419.100	0	0	9.427.419.100
Chi phí phải trả	320.889.280	0	0	320.889.280
Vay và nợ	46.681.019.800	9.697.000.000	0	56.378.019.800
Cộng	56.429.328.180	9.697.000.000	0	66.126.328.180

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

08. Ảnh hưởng của sai sót và hồi tố.

Khi lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, Tổng Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh số liệu sổ sách kế toán theo kết luận Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2015 và chuyên đề việc thực hiện đề án “Tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty Nhà nước năm 2015” của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.

Công ty cho rằng việc điều chỉnh hồi tố nêu trên là cần thiết, theo đó những sai sót đã được Công ty điều chỉnh, cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2015 (số đầu năm)

<i>Khoản mục báo cáo</i>	<i>Ảnh hưởng của sai sót đến Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2015</i>	<i>Ghi chú</i>
Phải thu ngắn hạn khác	128.642.954	(1)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(128.642.954)	(2)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.898.833.475	(3)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	465.682.468	(4)
Phải trả ngắn hạn khác	(114.405.800)	(5)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.543.243.367	(5)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	0	(6)
- LNST chưa phân phối năm này	5.543.243.367	(6)

*** Nguyên nhân chênh lệch**

Tài sản tăng	4.898.833.475	đồng
(1) Phải thu ngắn hạn khác (MS 136) tăng:	128.642.954	đồng
- Xóa khoản nợ phải thu khó đòi chưa đầy đủ hồ sơ theo quy định	128.642.954	đồng
(2) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (MS 137) giảm:	128.642.954	đồng
- Xóa khoản nợ phải thu khó đòi chưa đầy đủ hồ sơ theo quy định.	128.642.954	đồng
(3) Dự phòng phải giảm giá hàng tồn kho (MS 149) giảm:	4.898.833.475	đồng
- Giám trích lập dự phòng Giảm giá HTK chưa phù hợp với quy định	4.898.833.475	đồng
Nguồn vốn tăng:	4.898.833.475	đồng
(4) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (MS 313) tăng:	465.682.468	đồng
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN)	435.422.268	đồng
- Thuế tài nguyên tăng	30.260.200	đồng
(5) Phải trả ngắn hạn khác (MS 319) giảm:	114.405.800	đồng
- Tăng thu nhập khác khoản công nợ không có đối tượng	114.405.800	đồng
(6) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này (MS 412b) tăng:	5.543.243.367	đồng
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	5.543.243.367	đồng
(7) Nguồn kinh phí (MS 431) giảm	995.686.560	đồng
- Giảm giá vốn khoản BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí đào tạo đối với đồng bào dân tộc thiểu số được Bộ Tài chính hỗ trợ	995.686.560	đồng

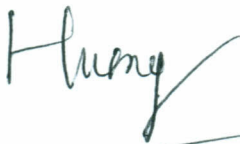
Các chỉ tiêu ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 (năm trước)

<i>Khoản mục báo cáo</i>	<i>Ảnh hưởng của sai sót đến Báo cáo Kết quả kinh doanh năm 2015</i>	<i>Ghi chú</i>
Giá vốn hàng bán	(5.864.259.835)	(1)

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	5.864.259.835	(2)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.864.259.835	(3)
Thu nhập khác	114.405.800	(4)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.978.665.635	(5)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	435.422.268	(6)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.543.243.367	(7)

*** Nguyên nhân chênh lệch**

(1) Giá vốn hàng bán (MS 11) giảm:	5.864.259.835	đồng
- Tăng thuế tài nguyên từ việc sử dụng nước do đơn vị tính toán chưa đúng	30.260.200	đồng
- Giảm trích lập Dự phòng Giảm giá hàng tồn kho chưa phù hợp với quy định	4.898.833.475	đồng
- Giảm giá vốn khoản BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí đào tạo đối với đồng bào dân tộc thiểu số được Bộ Tài chính hỗ trợ	995.686.560	đồng
(4) Thu nhập khác tăng	114.405.800	đồng
- Tăng thu nhập khác khoản công nợ không có đối tượng	114.405.800	đồng
(6) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng	435.422.268	đồng
- Do doanh thu, chi phí thay đổi	435.422.268	đồng
(7) Tổng lợi nhuận sau thuế tăng	5.543.243.367	đồng
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	5.543.243.367	đồng



Người lập biểu

Võ Duy Hường

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2017



Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc

Hồ Cường

Phụ lục: 01

BẢNG TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Vườn cây kinh doanh</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	194.146.436.099	67.957.541.730	67.766.281.439	6.243.780.266	431.025.220.529	767.139.260.063
- Mua trong năm		1.605.426.000	1.877.873.978	92.036.363		3.575.336.341
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.491.839.315				32.567.049.555	35.058.888.870
- Tăng do góp vốn						0
- Thanh lý, nhượng bán			(436.132.364)		(25.986.057.922)	(26.422.190.286)
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	196.638.275.414	69.562.967.730	69.208.023.053	6.335.816.629	437.606.212.162	779.351.294.988
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	118.773.685.714	62.258.185.407	37.881.827.707	4.928.483.991	134.742.751.780	358.584.934.599
- Khấu hao trong năm	13.242.309.929	2.178.741.192	5.376.715.906	474.052.917	15.340.872.667	36.612.692.611
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán			(436.132.364)		(12.791.031.975)	(13.227.164.339)
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	132.015.995.643	64.436.926.599	42.822.411.249	5.402.536.908	137.292.592.472	381.970.462.871
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	75.372.750.385	5.699.356.323	29.884.453.732	1.315.296.275	296.282.468.749	408.554.325.464
- Tại ngày cuối năm	64.622.279.771	5.126.041.131	26.385.611.804	933.279.721	300.313.619.690	397.380.832.117

Phụ lục: 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Cộng</i>
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	988.087.239.824	716.157.300.825	2.154.536.308.302
<i>Lãi/lỗ trong năm trước</i>					151.205.407.305	151.205.407.305
<i>Phân phối lợi nhuận</i>					0	
<i>Chia cổ tức</i>					(120.374.370.000)	(120.374.370.000)
<i>Trích lập các quỹ</i>				29.974.169.593	(29.974.169.593)	
<i>Trích quỹ KT, PL</i>					(52.668.384.311)	(52.668.384.311)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.018.061.409.417	664.345.784.226	2.132.698.961.296
Số dư đầu năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.018.061.409.417	664.345.784.226	2.132.698.961.296
<i>Lãi trong năm nay</i>					155.001.541.952	155.001.541.952
<i>Phân phối lợi nhuận</i>						
<i>Chia cổ tức</i>					(180.561.555.000)	(180.561.555.000)
<i>Trích lập các quỹ</i>				14.768.451.172	(14.768.451.172)	
<i>Trích quỹ KT, PL</i>					(34.607.912.255)	(34.607.912.255)
Số dư cuối năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.032.829.860.589	589.409.407.751	2.072.531.035.993